TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2026/HNGĐ-ST Ngày 07/8/2026 *V/v:"Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Đồng Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: Ông Lý Ngọc Sáng

2. Bà: Lý Thị The

- Thư ký phiên tòa: Bà: Lâm Thị Tuyết - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà: Phan Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 53/2026/TLST-HNGĐ ngày 15/4/2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung sau khi ly hôn ", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2026/QĐST - HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Khoàng Thị L - sinh năm 1996

Địa chỉ: Bản T, xã M, tỉnh Lai Châu.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Tống Văn N - sinh năm 1982

Địa chỉ: Bản N, xã M, tỉnh Lai Châu.

(Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2026 và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Khoàng Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tống Văn N đến với nhau và có đăng ký

kết hôn, đăng ký ngày 06/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu (nay là xã M, tỉnh Lai Châu). Việc kết hôn giữa chị và anh N trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị và anh N chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng càng về sau thì cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cải vã nhau. Nguyên nhân chủ yếu không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, anh N dùng bạo lực để đánh đập chị, hay chơi bời, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, kể từ đó chị và anh N sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị L nhận thấy tình cảm giữa chị và anh N không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, không hàn gắn được, tình cảm vợ chồng ngày càng trở lên trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tống Văn N.

Về con chung: Chị và anh Tống Văn N có 02 (hai) con chung, con thứ nhất tên là Tống Thị T, sinh ngày 23/10/2014, con thứ hai tên Tống Văn D, sinh ngày 04/10/2016. Sau khi ly hôn chị Khoàng Thị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung cho đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động và không yêu cầu anh Tống Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản: Tài sản chung; tài sản riêng và vay nợ chung: Chị Khoàng Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Tống Văn N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh N đến làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, anh N cố tình trốn tránh, từ chối nhận các văn bản tố tụng, không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do bị đơn không hợp tác nên Tòa án không thể lấy lời khai, tiến hành hòa giải theo quy định và đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ do chị Khoàng Thị L giao nộp và Tòa án thu thập có đủ cơ sở khẳng định việc chị L giao nộp và cung cấp cho Tòa án địa chỉ của bị đơn Tống Văn Nghĩa là đúng và đảm bảo.

Như vậy, Tòa án đã làm đầy đủ những thủ tục mà tố tụng dân quy định đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Tống Văn N nhưng anh N không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia tố tụng. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu đã xác minh tại địa phương nơi anh N đăng ký hộ khẩu thường trú: Tại thời điểm thụ lý và giải quyết vụ án anh N vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chưa chuyển khẩu hoặc tách khẩu, chuyển, xuất nhập cảnh ra nước ngoài và hiện tại anh N có mặt tại địa phương.

Tại phiên tòa lần thứ nhất, anh Tống Văn N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Đến

phiên tòa lần thứ hai, anh N tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản lấy lời khai của các con chung chưa thành niên, cháu Tống Thị T, sinh ngày 23/10/2014 và cháu Tống Văn D, sinh ngày 04/10/2016 đều thể hiện nguyện vọng muốn sinh sống và ở cùng với chị Khoàng Thị L.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt, chị Khoàng Thị L vẫn giữ nguyên các nội dung đã yêu cầu; anh N mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên Tòa. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị L, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại phiên Tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Tố tụng hành chính; Luật tư pháp người chưa thành niên; Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án; các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Khoàng Thị L; cho chị Khoàng Thị L được ly hôn với anh Tống Văn N; giao các con chung chưa thành niên là cháu Tống Thị T và cháu Tống Văn D cho chị Khoàng Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng do nguyên đơn không yêu cầu; không xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung, do đương sự không yêu cầu; nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Lai Châu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị Khoàng Thị

L và anh Tống Văn Nghĩa L1 vợ chồng; Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh N và yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 (hai) con chung chưa thành niên cháu Tống Thị T và Tống Văn N. Bị đơn anh Tống Văn N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản N, xã M, tỉnh Lai Châu. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Khoàng Thị L có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Tống Văn N, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng anh N cố tình vắng mặt, không đến Tòa án làm việc. Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của chị Khoàng Thị L, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Khoàng Thị L và anh Tống Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Lai Châu (nay là UBND xã M, tỉnh Lai Châu) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/01/2014. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Khoàng Thị L và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử xác định trong quá trình chung sống, giữa chị L và anh N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cải vã nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. không còn quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống. Mặc dù chính quyền địa phương và gia đình hai bên đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Thực tế, chị L và anh N đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để các đương sự có thời gian hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn, anh Tống Văn N đều vắng mặt, điều đó thể hiện anh N đã không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh N đã kéo dài, thực trạng hôn nhân ở mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì và mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống gia đình thì cũng không đem lại hạnh phúc cho đôi bên. Việc chị L yêu cầu ly hôn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Khoàng Thị L và anh Tống Văn N có 02 (hai) con chung, con thứ nhất tên là Tống Thị T, sinh ngày 23/10/2014, con thứ hai tên là Tống Văn D, sinh ngày 04/10/2016. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Xét điều kiện nuôi dưỡng con chung: Chị Khoàng Thị L có công việc và thu nhập ổn định (khoảng 4.000.000 đồng/tháng), đảm bảo điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho con. Đặc biệt, tại các biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2026, cháu Tống Thị T và cháu Tống Văn D đều bày tỏ nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Thực tế hiện nay, các cháu cũng đang cư trú ổn định và học tập cùng với chị L tại bản Tống Pịt, xã M, tỉnh Lai Châu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không đưa ra quan điểm hay chứng minh điều kiện nuôi con. Điều này thể hiện sự thiếu trách nhiệm của người cha đối với quyền lợi của con cái khi quan hệ hôn nhân có mâu thuẫn.

Vì vậy, để đảm bảo lợi ích mọi mặt và sự phát triển toàn diện của trẻ, căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy cần giao các con chung cháu Tống Thị T và Tống Văn D cho chị Khoàng Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Khoàng Thị L không yêu cầu anh Tống Văn N phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Khoàng Thị L không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Chị Khoàng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do vậy, quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu tại phiên Tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên và Luật hòa giải, đối thoại

tại Tòa án; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Khoàng Thị L được ly hôn với anh Tống Văn N.

2. Về con chung: Giao các con chung cháu Tống Thị T, sinh ngày 23/10/2014 và cháu Tống Văn D, sinh ngày 04/10/2016 cho chị Khoàng Thị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Anh Tống Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Khoàng Thị L không yêu cầu anh Tống Văn N cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Khoàng Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Khoàng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Xác nhận Chị L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000191 ngày 14/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 4-Lai Châu;
- THADS tỉnh Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 4- Lai Châu;
- UBND xã Mường Tè, tỉnh Lai Châu;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đồng Văn Dũng